**Giải bài tập SGK Tiếng Anh lớp 6:**

# Unit 5: Things I Do

## My day Phần 1 - 7 trang 52 - 55 SGK Tiếng Anh 6 Unit 5

**1. Listen and repeat. Then practise with a partner. Nghe và lặp lại. Sau đó luyện tập với bạn học.**

Every day, I get up at six. (Mỗi ngày tôi thức dậy lúc 6 giờ.)

Every day, Nga gets up at six. (Mỗi ngày, Nga thức dậy lúc 6 giờ.)

Every morning, I go to school. (Mỗi sáng, tôi đi học.)

She goes to school. (Cô ấy đi học.)

Every afternoon, I play games. (Mỗi chiều, tôi chơi trò chơi.)

She plays games. (Cô ấy chơi trò chơi.)

Every evening, I do my homework. (Mỗi tối, tôi làm bài tập về nhà.)

She does her homework. (Cô ấy làm bài tập về nhà.)

**2. Look at exercise A 1 again. Ask and answer with a partner. Nhìn lại bài tập A 1. Hỏi và trả lời với bạn học.**

a) What does Nga do every day? (Nga làm gì mỗi ngày?)

=> Every day she gets up at six.

b) What does she do every morning? (Cô ấy làm gì mỗi sáng?)

=> Every morning, she goes to school.

c) What does she do every afternoon? (Cô ấy làm gì mỗi chiều?)

=> Every afternoon, she plays games.

d) What does she do every evening? (Cô ấy làm gì mỗi tối?)

=> Every evening, she does her homework.

**3. Listen and repeat. Then practice the dialogue with a partner. Lắng nghe và lặp lại. Sau đó thực hành hội thoại với bạn học.**

What do you do after school?

(Bạn làm gì sau giờ học?)

I watch television. (Tôi xem tivi.)

Ba watches television. (Ba xem tivi.)

I do the housework. (Tôi làm việc nhà.)

Lan does the housework. (Lan làm việc nhà.)

I listen to music. (Tôi nghe nhạc.)

Nam listen to music. (Nam nghe nhạc.)

I read. (Tôi đọc sách.)

Thu reads. (Thu đọc sách.)

**4. Answer. Then write answers in your exercise book. Trả lời. Sau đó viết các câu trả lời vào trong vở bài tập của em.**

a) What does Lan do after school? (Lan làm gì sau giờ học?)

=> She does the housework.

b) What does Ba do after school?

=> Ba/ He watches television.

c) What does Thu do after school?

=> Thu/ She reads.

d) What does Nam do after school?

=> Nam/ He listens to music.

**5. Listen and repeat. Then practice with a partner. Lắng nghe và lặp lại. Sau đó thực hành với bạn học.**

Hướng dẫn dịch:

Ba: Bạn và Nga làm gì sau giờ học?

Lan: Chúng mình chơi bóng chuyền.

Ba: Vậy Thu và Vui làm gì?

Lan: Họ chơi bóng đá.

Ba: Con gái chơi bóng đá hả?

Lan: Ừ, đúng vậy.

Ba: Bạn có chơi bóng đá không?

Lan: Không, mình không.

Ba: Thế Nga có chơi bóng đá không?

Lan: Không, cô ấy không.

**6. Listen and answer. Say Yes, I do or No, I don't. Lắng nghe và trả lời. Nói Yes, I do hoặc No, I don't.**

a) Do you play sports? ()

=> Yes, I do.

b) Do you watch television? (Bạn có xem tivi không?)

=> Yes, I do.

c) Do you do the housework? (Bạn có làm bài tập về nhà không?)

=> Yes, I do.

d) Do you play volleyball? (Bạn có chơi bóng chuyền không?)

=> No, I don't.

e) Do you listen to music? (Bạn có nghe nhạc không?)

=> No, I don't.

f) Do you read? (Bạn có đọc sách không?)

=> Yes, I do.

g) Do you do your housework? (Bạn có làm việc nhà không?)

=> Yes, I do.

**7. Remember.**

(Ghi nhớ.)

## My routine Phần 1 - 4 trang 56 - 57 SGK Tiếng Anh 6 Unit 5

**1. Read. Đọc.**

**Hướng dẫn dịch:**

- Xin chào. Tôi là Ba. Tôi thức dậy lúc 6 giờ. Tôi tắm vòi hoa sen. Tôi ăn một bữa điểm tâm thịnh soạn.

- Tôi đi học lúc 7 giờ kém 15. Tôi có các tiết học từ 7 giờ tới 11 giờ 15.

Hướng dẫn dịch:

- Tôi ăn trưa lúc 11 giờ 30. Vào buổi chiều, tôi chơi thể thao. Tôi về nhà lúc 5 giờ.

- Buổi tối, tôi xem truyền hình. Tôi làm bài tập về nhà. Tôi đi ngủ lúc 10 giờ.

**2. Complete the table in your exercise book. Write the time in figures.** Hoàn thành bảng vào trong vở bài tập của em. Viết thời gian dưới dạng số.

| **Action** | **TIME** | |
|---|---|---|
| | **BA** | **ME** |

| | | |
|---|---|---|
| get up | 6.00 | 5.45 |
| go to school | 6.45 | 6.30 |
| classes start | 7.00 | 7.00 |
| classes finish | 11.15 | 10.30 |
| have lunch | 11.30 | 11.15 |
| go home | 5.00 | 5.00 |
| go to bed | 10.00 | 9.30 |

(Lưu ý: Phần bên trái (Me) là phần các em nên điền vào thời gian biểu của)

**3. Practice with a partner. Use your table.** Thực hành với bạn học. Sử dụng bảng thời gian biểu của em.

a) What time does ba get up?

=> He gets up at 6 o'clock.

b) What time do you get up?

=> I get up at 5.45.

What time does he go to school?

=> He goes to school at 6.45.

What time do you go to school?

=> I go to school at 6.30.

What time does he have classes?

=> He has classes at 7.00.

What time do you have classes?

=> I have classes at 7.00.

What time does he have lunch?

=> He has lunch at 11.30.

What time do you have lunch?

=> I have lunch at 11.15.

What time do his classes finish?

=> They finish at 11.15.

What time do your classes finish?

=> They finish at 10.30.

What time does he go home?

=> He goes home at 5.00.

What time do you go home?

=> I go home at 5.00.

What time does he go to bed?

=> He goes to bed at 10.00.

What time do you go to bed?

=> I go to bed at 9.30.

**4. Remember.**

(Ghi nhớ.)

## Classes Phần 1 - 4 trang 58 - 59 SGK Tiếng Anh 6 Unit 5

**1. Listen and repeat.** (Lắng nghe và lặp lại.)

Hướng dẫn dịch:

- I don't have my timetable. What do we have today? (Mình không có thời khóa biểu. Hôm nay chúng ta học gì vậy?)

- It's Monday. We have English. (Hôm nay là thứ hai. Chúng ta có tiết Tiếng Anh.)

- We have math. (Chúng ta có tiết Toán.)

- We have literature. (Chúng ta có tiết Văn.)

- We have history. (Chúng ta có tiết Lịch Sử.)

- We have geography. (Chúng ta có tiết Địa Lý.)

**2. Listen and repeat.** (Lắng nghe và lặp lại.)

Monday: Thứ Hai

Thursday: Thứ Năm

Tuesday: Thứ Ba

Friday: Thứ Sáu

Wednesday: Thứ Tư

Saturday: Thứ Bảy

Sunday: Chủ nhật

**3. Listen and repeat.** (Lắng nghe và lặp lại.)

Hướng dẫn dịch:

Nga: Khi nào chúng ta có tiết Lịch Sử?

Ba: Chúng ta có tiết Lịch Sử vào thứ Ba và thứ Năm.

Nga: Khi nào chúng ta có tiết Toán?

Ba: Chúng ta có tiết Toán vào thứ Hai, thứ Tư và thứ Sáu.

Nga: Lan có tiết Toán vào thứ Sáu không?

Ba: Không, bạn ấy không có.

**4. Remember.** (Ghi nhớ.)

## Grammar Practice trang 60 - 61 SGK Tiếng Anh 6 Unit 5

**1. Present simple tense (thì Hiện tại đơn)**

a) get up

What time do you get up? I get up at six. What time does he get up? He get up at six. What time do they get up? They get up at seven.

b) have

What time do you have breakfast? I have breakfast at eight. What time does she have breakfast? She has breakfast at seven. What time do they have breakfast? They have breakfast at nine.

c) go

What time do you go to school? I go to school at eight. What time does he go to school? He goes to school at eight. What time do they go to school? They go to school at eight.

d) wash

Do you wash in the morning? Yes, I wash my face. Does he wash in the morning? Yes, he washes my face.

**2. Time**

What time is it? a) It is seven o'clock. b) It is fifteen past nine/ a quarter past nine. c) It is half past four/ four thirty. d) It is twelve o'clock. (It's noon.) e) It is fifteen to two/ a quarter to two. hoặc It is one forty - five. d) It is ten to nine/ eight fifty.

**3. Adjectives (Tính từ)**

a) Is your house big? b) Is your school big? No, it isn't. It is small. Yes, it is.

**4. Question words (Từ để hỏi)**

a) Where is your house? It is on Mai Dich Street. b) How many floors does it have? It have two floors. c) What is your name? My name's Nga. d) How do you

spell it? N - G - A. e) Which/ What school do you go to? I go to Cau Giay School. f) What/ Which grade are you in? I am Grade Six.

**5. Classes (Giờ học/ Tiết học)**

a) When do you have literature? I have it on Tuesday and Friday. b) When do you have math? I have it on Monday and Friday. c) When do you have geography? I have it on Thursday. d) Which classes do you have on Friday? I have literature and history. e) Which classes do you have on Monday? I have math and English.

**6. Present simple tense (thì Hiện tại đơn)**

a) What time do you get up? I get up at five thirty. b) What time do you go to school? I go to school at six forty - five. c) What time do classes start? They start at seven o'clock. d) What time do classes end? They end at four forty - five. e) What time do you have lunch? I have lunch at 11. 30. f) Do you help you mom? Yes, I do. g) Do you go to the store? No, I don't. h) What time do you go to bed? I go to bed at ten o'clock.

**7. Present simple tense (thì Hiện tại đơn)**

a) What time does Chi get up? She gets up at six. b) Does she take a shower? Yes. She takes a shower every morning. c) Does she brush her teeth? Yes. She brushes her teeth every morning. d) What time does she have breakfast? She has breakfast at seven. e) What time does she go to school? She goes to school at eight.